**Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MỤC LỤC**

*Trang*

Thông tin chung 1 - 2

Báo cáo của Hội đồng Quản trị 3

Báo cáo kiểm toán độc lập 4 - 5

Báo cáo tình hình tài chính 6 - 9

Báo cáo kết quả hoạt động 10 - 11

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 12 - 15

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 16 - 17

Thuyết minh báo cáo tài chính 18 - 60

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102122617 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 06 tháng 7 năm 2023, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 10 năm 2022 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

***Vốn điều lệ***

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 45.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 VND.

***Mạng lưới hoạt động***

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 702, Tầng 7, Tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và văn phòng đại diện tại Tầng 8, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) trụ sở chính và một (01) văn phòng đại diện.

***Nhân viên***

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 54 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 54 người).

# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

­

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Họ tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm* |
| Ông Nghiêm Xuân Huy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022 |
| Ông Ngô Minh Hoàng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Quang Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Hòa Chung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021 |

# BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Họ tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm* |
| Ông Vũ Phi Long | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Xuân Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2023  Miễn nhiệm ngày 18 tháng 07 năm 2024 |
| Bà Bùi Thị Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Chinh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023 |
| Ông Bùi Quang Minh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2023 |

# BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Họ tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm* |
| Ông Na Sung Soo | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2020  Miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2024 |
| Bà Vũ Thanh Vân | Giám đốc vận hành | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022 |

# NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Nghiêm Xuân Huy – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

# KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

# TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị cần phải:

* lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
* lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Hội đồng Quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo.

# PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị Công ty, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Nghiêm Xuân Huy

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày xx tháng x năm 2025

Số tham chiếu: 13425510/68514023

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”), được lập ngày xx tháng x năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

***Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị***

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Vũ Tiến Dũng  Phó Tổng Giám đốc  Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1 | Nguyễn Văn Trung  Kiểm toán viên  Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày xx tháng x năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
|  |  |  |  |  |
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** |  | **297.577.473.236** | **255.389.799.886** |
|  |  |  |  |  |
| ***110*** | ***I. Tài sản tài chính*** |  | ***293.863.042.694*** | ***253.155.863.288*** |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 25.310.235.795 | 7.775.754.534 |
| *111.1* | *1.1. Tiền* |  | *19.310.235.795* | *7.775.754.534* |
| *111.2* | * 1. *Các khoản tương đương tiền* |  | *6.000.000.000* | *-* |
| 112 | 1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 7.1 | 148.513.021.216 | 178.962.865.753 |
| 114 | 1. Các khoản cho vay | 7.3 | 105.834.818.593 | 62.892.816.295 |
| 117 | 1. Các khoản phải thu |  | 3.225.510.055 | 2.521.308.325 |
| *117.2* | *4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính* | *8* | *3.225.510.055* | *2.521.308.325* |
| *117.4* | *4.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận* |  | *3.225.510.055* | *2.521.308.325* |
| 118 | 5. Trả trước cho người bán | 8 | 1.828.000.000 | 942.442.383 |
| 119 | 6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 8 | 9.102.305.998 | 43.966.894 |
| 122 | 7. Các khoản phải thu khác | 8 | 49.151.037 | 16.709.104 |
|  |  |  |  |  |
| ***130*** | ***II.*** ***Tài sản ngắn hạn khác*** | ***9*** | **3.714.430.542** | ***2.233.936.598*** |
| 131 | 1. Tạm ứng |  | 30.368.611 | 45.089.000 |
| 133 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn |  | 3.623.061.931 | 2.151.147.598 |
| 134 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn |  | 61.000.000 | 37.700.000 |
|  |  |  |  |  |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** |  | **42.100.140.878** | **47.317.100.618** |
|  |  |  |  |  |
| ***220*** | ***I. Tài sản cố định*** |  | **10.175.025.542** | ***12.573.073.401*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 6.588.221.806 | 8.335.663.065 |
| *222* | * 1. *Nguyên giá* |  | *10.863.647.100* | *10.750.759.100* |
| *223a* | * 1. *Giá trị hao mòn lũy kế* |  | *(4.275.425.294)* | *(2.415.096.035)* |
| v227 | 1. Tài sản cố định vô hình | 11 | 3.586.803.736 | 4.237.410.336 |
| *228* | * 1. *Nguyên giá* |  | *5.062.078.108* | *5.062.078.108* |
| *229a* | * 1. *Giá trị hao mòn lũy kế* |  | *(1.475.274.372)* | *(824.667.772)* |
|  |  |  |  |  |
| ***250*** | ***II. Tài sản dài hạn khác*** |  | **31.925.115.336** | ***34.744.027.217*** |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 12 | 1.038.890.950 | 177.641.089 |
| 252 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 30.508.478.746 | 34.446.386.128 |
| 254 | 1. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 14 | 377.745.640 | 120.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** |  | **339.677.614.114** | **302.706.900.504** |
|  |  |  |  |  |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
|  |  |  |  |  |
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** |  | **62.018.913.444** | **3.157.604.415** |
|  |  |  |  |  |
| ***310*** | ***I. Nợ phải trả ngắn hạn*** |  | **62.018.913.444** | ***3.157.604.415*** |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 49.000.000.000 | - |
| *312* | *1.1. Vay ngắn hạn* |  | *49.000.000.000* | - |
| 318 | 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 17 | 213.282.618 | 128.584.199 |
| 320 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 18 | 8.099.540.555 | 950.880.658 |
| 322 | 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 861.876.003 | 355.523.154 |
| 323 | 1. Phải trả người lao động |  | 1.826.357.856 | 1.302.789.489 |
| 324 | 1. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên |  | 46.050.000 | 14.592.000 |
| 325 | 1. Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 1.882.345.787 | 390.253.694 |
| 329 | 1. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 21 | 89.460.625 | 14.981.221 |
|  |  |  |  |  |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** |  | **277.658.700.670** | **299.549.296.089** |
|  |  |  |  |  |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***22*** | ***277.658.700.670*** | ***299.549.296.089*** |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  | 558.599.980.000 | 558.599.980.000 |
| *411.1* | * 1. *Vốn góp của chủ sở hữu* |  | *558.599.980.000* | *558.599.980.000* |
| *411.1a* | 1. *Cổ phiếu phổ thông* |  | *558.599.980.000* | *558.599.980.000* |
| *411.2* | * 1. *Thặng dư vốn cổ phần* |  | *-* | *-* |
| 415 | 1. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |  | 254.998.000 | 254.998.000 |
| 417 | 3. (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối | 22.1 | (281.196.277.330) | (259.305.681.911) |
| *417.1* | * 1. *Lỗ đã thực hiện* |  | *(280.912.407.406)* | *(259.997.906.569)* |
| *417.2* | * 1. *Lợi nhuận chưa thực hiện* |  | *(283.869.924)* | *692.224.658* |
|  |  |  |  |  |
| **440** | **TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** |  | **339.677.614.114** | **302.706.900.504** |
|  |  |  |  |  |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
|  |  |  |  |  |
|  | **A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| 006 | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng) | 19.3 | 55.859.998 | 55.859.998 |
| 008 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSD) của CTCK | 23.1 | 95.894.500.000 | - |
| 012 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 23.2 | 50.000.000.000 | - |
|  |  |  |  |  |
|  | **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| 021 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSD) của Nhà đầu tư | 20.1 | 1.169.285.194.200 | 391.782.290.000 |
| *021.1* | *Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng* |  | *1.144.281.674.200* | *381.870.150.000* |
| *021.2* | *Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng* |  | *9.223.410.000* | *-* |
| *021.5* | *Tài sản tài chính chờ thanh toán* |  | *15.780.110.000* | *9.912.140.000* |
|  |  |  |  |  |
| 022 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 20.2 | 2.516.040.000 | 483.880.000 |
| *022.1* | *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng* |  | 2.516.040.000 | *483.880.000* |
|  |  |  |  |  |
| 023 | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 20.3 | 17.331.831.200 | 14.904.330.000 |
|  |  |  |  |  |
| 026 | Tiền gửi của khách hàng |  | 101.124.679.561 | 55.828.703.706 |
|  |  |  |  |  |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
|  |  |  |  |  |
|  | **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** (tiếp theo) |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| 027 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 20.4 | 74.256.753.084 | 41.145.989.608 |
|  |  |  |  |  |
| 029 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 20.4 | 26.772.899.875 | 14.436.810.144 |
| *029.1* | *a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước* |  | *26.772.041.141* | *14.436.810.144* |
| *029.2* | *b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài* |  | *858.734* | *-* |
|  |  |  |  |  |
| 30 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán |  | 95.026.602 | 245.903.954 |
|  |  |  |  |  |
| 031 | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 20.5 | 101.029.652.959 | 55.582.799.752 |
| *031.1* | *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* |  | *101.029.652.959* | *55.582.799.752* |
|  |  |  |  |  |
| 032 | Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 20.6 | 95.026.602 | 245.903.954 |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  |
| Bà Phan Thị Kim Chi | Bà Trần Thị Lan Anh | Ông Nghiêm Xuân Huy |
| Người lập | Kế toán Trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày xx tháng x năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|  | **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** |  |  |  |
| 01 | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) |  | 17.301.757.759 | 12.458.860.415 |
| *01.1* | * 1. *Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL* | *24.1* | *10.268.896.288* | *9.969.861.784* |
| *01.2* | * 1. *Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL* | *24.2* | *(326.864.097)* | *692.224.658* |
| *01.3* | * 1. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL* | *24.3* | *7.359.725.568* | *1.796.773.973* |
| 02 | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 24.3 | 485.770.913 | 7.073.256.381 |
| 03 | 3.     Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 24.3 | 13.484.930.432 | 1.697.590.366 |
| 06 | 4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán |  | 7.578.721.743 |  |
| 07 | 5. Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán |  | 8.870.000.000 | - |
| 08 | 6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán |  | 128.799.000 | - |
| 09 | 7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán |  | 235.763.207 | 75.327.092 |
| 11 | 8. Thu nhập hoạt động khác |  | 1.017.740.004 | 100.000 |
| **20** | **Cộng doanh thu hoạt động** |  | **49.103.483.058** | **23.890.479.044** |
|  | **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** |  |  |  |
| 21 | 1. Lỗ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) |  | 1.171.315.810 | 158.665.000 |
| *21.1* | *1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL* |  | *506.686.615* | *158.665.000* |
| *21.2* | *1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL* | *24.1* | *649.230.485* | *-* |
| *21.3* | *1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL* | *24.2* | *15.398.710* | *-* |
| 26 | 1. Chi phí hoạt động tự doanh |  | 45.753.628 | 24.130.000 |
| 27 | 1. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 25 | 35.565.361.096 | 10.518.769.327 |
| 29 | 1. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 25 | 133.783.615 | - |
| 30 | 1. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 25 | 240.505.306 | 75.166.574 |
| **40** | **Cộng chi phí hoạt động** | 25 | **37.156.719.455** | **10.776.730.901** |
|  |  |  |  |  |
|  | **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |  |  |  |
| 41 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện |  | - | - |
| 42 | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định | 26 | 33.277.416 | 60.635.322 |
| **50** | **Cộng doanh thu hoạt động tài chính** |  | **33.277.416** | **60.635.322** |
|  |  |  |  |  |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|  |  |  |  |  |
|  | **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** |  | **1.718.534.241** | **-** |
| 52 | Chi phí lãi vay | 27 | 1.718.534.241 | - |
|  |  |  |  |  |
| **61** | **V. CHI PHÍ BÁN HÀNG** |  | **-** | **151.248.418** |
|  |  |  |  |  |
| **62** | **VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | **28** | **32.193.022.489** | **10.517.602.367** |
|  |  |  |  |  |
| **70** | **VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** |  | **(21.931.515.711)** | **2.505.532.680** |
|  |  |  |  |  |
|  | **VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** |  |  |  |
| 71 | Thu nhập khác |  | 442.278.855 | 10.248 |
| 72 | Chi phí khác |  | 401.358.563 | - |
| **80** | **Cộng kết quả hoạt động khác** |  | **40.920.292** | **10.248** |
|  |  |  |  |  |
| **90** | **IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ** |  | **(21.890.595.419)** | **2.505.542.928** |
| 91 | Lợi nhuận đã thực hiện |  | (20.914.500.837) | 1.813.318.270 |
| 92 | Lợi nhuận chưa thực hiện |  | (976.094.582) | 692.224.658 |
|  |  |  |  |  |
| **100** | **X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)** | **29** | **-** | **-** |
| 100.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành |  | - | - |
| 100.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại |  | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **200** | **XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN** |  | **(21.890.595.419)** | **2.505.542.928** |
|  |  |  |  |  |
| **501** | **(LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU** | **30** | **(392)** | **(206)** |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  |
| Bà Phan Thị Kim Chi | Bà Trần Thị Lan Anh | Ông Nghiêm Xuân Huy |
| Người lập | Kế toán Trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày xx tháng x năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|  |  |  |  |  |
|  | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **01** | **1. Lợi nhuận trước thuế TNDN** |  | **(21.890.595.419)** | **2.505.542.928** |
|  |  |  |  |  |
| **02** | **2. Điều chỉnh cho các khoản:** |  | **1.806.734.129** | **(483.415.796)** |
| 03 | Khấu hao tài sản cố định |  | 2.510.935.859 | 2.037.892.529 |
| 07 | Lãi từ hoạt động đầu tư |  | - | - |
| 08 | Dự thu tiền lãi |  | (704.201.730) | (2.521.308.325) |
|  |  |  |  |  |
| **10** | **3. Tăng các doanh thu phi tiền tệ** |  | **649.230.485** | **-** |
| 11 | Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi FVTPL |  | 649.230.485 | - |
|  |  |  |  |  |
| **18** | **4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ** |  | **326.864.097** | **(692.224.658)** |
| 19 | Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi FVTPL |  | 326.864.097 | (692.224.658) |
|  |  |  |  |  |
| **30** | 1. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** |  | **(19.107.766.708)** | **1.329.902.474** |
| 31 | Tăng/(giảm) tài sản tài chính FVTPL |  | 29.473.749.955 | (18.782.608.207) |
| 33 | Tăng các khoản cho vay |  | (42.942.002.298) | (62.892.816.295) |
| 36 | Tăng/(giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính |  | - | 1.575.644.257 |
| 37 | Giảm/Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp |  | (9.058.339.104) | 5.151.465.055 |
| 39 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác |  | (32.441.933) | (16.127.104) |
| 40 | (Giảm)/tăng các tài sản khác |  | (1.127.575.112) | 1.484.935.735 |
| 41 | Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) |  | 1.492.092.093 |  |
| 42 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước |  | 2.465.993.049 | (35.743.633.385) |
| 43 | Thuế TNDN đã nộp |  | - | - |
| 45 | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán |  | 6.347.800.699 | 1.442.218.551 |
| 46 | Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên |  | 31.458.000 | 14.592.000 |
| 47 | Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước |  | 506.352.849 | 297.346.142 |
| 48 | Tăng phải trả người lao động |  | 523.568.367 | 745.155.832 |
| 50 | Giảm phải trả, phải nộp khác |  | 74.479.404 | - |
|  |  |  |  |  |
| **60** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh** |  | **(31.352.630.739)** | **(105.393.924.945)** |
|  |  |  |  |  |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|  |  |  |  |  |
|  | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| 61 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác |  | (112.888.000) | (7.051.632.308) |
| 62 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác |  | - | - |
| 65 | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn |  | - | - |
| **70** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư** |  | **(112.888.000)** | **(7.051.632.308)** |
|  |  |  |  |  |
|  | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| 73 | Tiền vay gốc |  | 267.594.500.000 | - |
| *73.2* | *Tiền vay khác* |  | *267.594.500.000* | - |
| 74 | Tiền chi trả nợ gốc vay |  | (218.594.500.000) | - |
| *74.2* | *Tiền chi trả gốc vay khác* |  | *(218.594.500.000)* | *-* |
|  |  |  |  |  |
| **80** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động**  **tài chính** |  | **49.000.000.000** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **90** | **(GIẢM)/ TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM** |  | **17.534.481.261** | **(112.445.557.253)** |
|  |  |  |  |  |
| **101** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM** | **5** | **7.775.754.534** | **120.221.311.787** |
|  |  |  |  |  |
| 101.1 | Tiền |  | 7.775.754.534 | 4.221.311.787 |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền |  | - | 116.000.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **103** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM** | **5** | **25.310.235.795** | **7.775.754.534** |
|  |  |  |  |  |
| 103.1 | Tiền |  | 19.310.235.795 | 7.775.754.534 |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền |  | 6.000.000.000 | - |
|  |  |  |  |  |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|  |  |  |  |  |
|  | **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng |  | 300.788.579.262 | 115.841.046.590 |
| 02 | 1. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng |  | (910.560.097.642) | (296.170.264.140) |
| 07 | 1. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng |  | 3.851.094.026.950 | 1.904.090.168.675 |
| 08 | 1. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng |  | (3.195.639.892.156) | (1.668.289.818.540) |
| 11 | 1. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng |  | (235.763.207) | (75.327.092) |
| 14 | 1. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán |  | 20.465.162.978 | 2.091.200.954 |
| 15 | 1. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán |  | (20.616.040.330) | (1.845.297.000) |
|  |  |  |  |  |
| **20** | **Tăng tiền thuần trong năm** |  | **45.295.975.855** | **55.641.709.447** |
|  |  |  |  |  |
| **30** | **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng** |  | **55.828.703.706** | **186.994.259** |
|  |  |  |  |  |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm |  | 55.828.703.706 | 186.994.259 |
| 32 | * Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |  | 41.145.989.608 | 186.994.259 |
| 34 | * Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán |  | 14.436.810.144 | - |
| 35 | * Tiền gửi của Tổ chức phát hành |  | 245.903.954 | - |
|  |  |  |  |  |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|  |  |  |  |  |
| **40** | **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)** |  | **101.124.679.561** | **55.828.703.706** |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: |  | 101.124.679.561 | 55.828.703.706 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 20.4 | 74.256.753.084 | 41.145.989.608 |
| 44 | * Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 20.4 | 26.772.899.875 | 14.436.810.144 |
| 45 | * Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 20.6 | 95.026.602 | 245.903.954 |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  |
| Bà Phan Thị Kim Chi | Bà Trần Thị Lan Anh | Ông Nghiêm Xuân Huy |
| Người lập | Kế toán Trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày xx tháng x năm 2025

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số dư đầu năm* | | *Số tăng/(giảm)* | | | | *Số dư cuối năm* | | |
| *Ngày 1 tháng 1*  *năm 2023* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2024* | *Năm trước* | | *Năm nay* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|  |  | *Tăng* | *Giảm* | *Tăng* | *Giảm* |  | |  |
| *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | | *VND* |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | | *8* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| **I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** |  | **297.043.753.161** | **299.549.296.089** | **2.505.542.928** | **-** | **428.465.944** | **22.319.061.363** | **299.549.296.089** | | **277.658.700.670** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  | 558.599.980.000 | 558.599.980.000 | - | - | **-** | **-** | 558.599.980.000 | | 558.599.980.000 |
| * 1. *Cổ phiếu phổ thông* | *19.2* | *558.599.980.000* | *558.599.980.000* | *-* | *-* | **-** | **-** | *558.599.980.000* | | 558.599.980.000 |
| * 1. *Thặng dư vốn cổ phần* |  | *-* | *-* | *-* | *-* | **-** | **-** | *-* | | **-** |
| 1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ |  | - | - | - | - | **-** | **-** | - | | **-** |
| 1. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |  | 254.998.000 | 254.998.000 | - | - | **-** | **-** | 254.998.000 | | 254.998.000 |
| 1. Chênh lệch   đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |  | - | - | - | - | **-** | **-** | - | | - |
| 1. Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối |  | (261.811.224.839) | (259.305.681.911) | 2.505.542.928 | - | 428.465.944 | 22.319.061.363 | (259.305.681.911) | | (281.196.277.330) |
| * 1. *Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện* | *19.1* | *(261.811.224.839)* | (259.997.906.569) | *1.813.318.270* | - | - | *20.914.500.837* | *(259.997.906.569)* | | *(280.912.407.406)* |
| * 1. *Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện* | *19.1* | *-* | 692.224.658 | *692.224.658* | *-* | 428.465.944 | *1.404.560.526* | *692.224.658* | | *(283.869.924)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| **TỔNG CỘNG** |  | **297.043.753.161** | **299.549.296.089** | **2.505.542.928** | **-** | **428.465.944** | **22.319.061.363** | **299.549.296.089** | | **277.658.700.670** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số dư đầu năm* | | | *Số tăng/(giảm)* | | | | | *Số dư cuối năm* | | |
| *Ngày 1 tháng 1 năm 2023* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2024* | *Năm trước* | | | *Năm nay* | | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
| *Tăng* | | *Giảm* | *Tăng* | *Giảm* |  | |  | |
| *VND* | *VND* | *VND* | | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | | *VND* | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | | *4* | *5* | *6* | *7* | | *8* | |
|  |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  | |
| **II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC** |  | **-** | **-** | **-** | | **-** | **-** | **-** | **-** | | **-** | |
| 1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) |  | **-** | **-** | **-** | | **-** | **-** | **-** | **-** | | **-** | |
|  |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  | |
| **TỔNG CỘNG** |  | **297.043.753.161** | **299.549.296.089** | **2.505.542.928** | | **-** | **428.465.944** | **22.319.061.363** | **299.549.296.089** | | **277.658.700.670** | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  |
| Bà Phan Thị Kim Chi | Bà Trần Thị Lan Anh | Ông Nghiêm Xuân Huy |
| Người lập | Kế toán Trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày xx tháng x năm 2025

# THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102122617 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 06 tháng 7 năm 2023, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 10 năm 2022 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

***Vốn điều lệ***

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 45.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 VND.

***Mạng lưới hoạt động***

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 702, Tầng 7, Tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và văn phòng đại diện tại Tầng 8, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) trụ sở chính và một (01) văn phòng đại diện.

***Nhân viên***

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 81 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 54 người).

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 VND, vốn chủ sở hữu là 299.549.296.089 VND và tổng tài sản là 302.706.900.504 VND.

*Mục tiêu đầu tư*

Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định của Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

* Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

1. **THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty*** (tiếp theo)

*Hạn chế đầu tư* (tiếp theo)

* Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
* Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
* Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
* Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

# CƠ SỞ TRÌNH BÀY

## *2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

* Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
* Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
* Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
* Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
* Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

*Dec. 15*

1. **CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

## *2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

## *2.3 Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

*Dec. 15*

## *2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

# TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

# TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

## *4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

## *4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (fvtpl)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

1. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

* Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
* Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
* Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

1. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

* Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
* Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

1. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

## *4.3 Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

1. Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
2. Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
3. Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

1. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

## *4.4 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

* Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
* Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
* Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
* Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

## *4.5 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

* + Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
  + Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
* Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
* Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

1. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

## *4.6 Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

* Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
* Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

## *4.7 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” và “Chi phí hoạt động khác”trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

1. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***4.8 Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

***4.9 Tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Phương tiện vận tải | 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |
| Phần mềm | 03 - 08 năm |

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***4.11 Thuê tài sản***

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến năm (10) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

* Chi phí cải tạo văn phòng;
* Chi phí thuê văn phòng;
* Chi phí thuê phần mềm;
* Chi phí vật dụng văn phòng; và
* Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.13 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

4.15 Lợi ích của nhân viên

*4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

*4.15.2 Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

*4.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

* Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
* Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

4.19 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

## *4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## *4.21 Vốn chủ sở hữu*

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***4.21 Vốn chủ sở hữu*** (tiếp theo)

*Các quỹ*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

* Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
* Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa có kế hoạch về việc xử lý số dư các quỹ nói trên.

4.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.23 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

1. **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Tiền | 19.310.235.795 | 7.775.754.534 |
| * *Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn* | *19.310.235.795* | *7.775.754.534* |
| Các khoản tương đương tiền | 6.000.000.000 | - |
| * *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng* | *6.000.000.000* | *-* |
| **Tổng cộng** | **25.310.235.795** | **7.775.754.534** |

1. **GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho năm tài chính kết thúc ngày*  *31 tháng 12 năm 2024* | |
|  | *Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm*  *(đơn vị)* | *Giá trị giao dịch  thực hiện trong năm*  *(VND)* |
| 1. **Của Công ty** | **2.641.809** | **273.790.870.483** |
| - Cổ phiếu | 56.734 | 1.250.367.150 |
| - Trái phiếu | 2.585.075 | 272.540.503.333 |
| 1. **Của Nhà đầu tư** | **170.563.132** | **4.036.059.875.348** |
| - Cổ phiếu | 152.563.465 | 3.294.004.558.840 |
| - Trái phiếu | 6.685.230 | 712.394.271.978 |
| * Chứng quyền | 11.314.437 | 29.661.044.530 |
| - Chứng chỉ quỹ niêm yết | - | - |
| * Chứng chỉ quỹ mở | - | - |
| Tổng cộng | **173.204.941** | **4.309.850.745.831** |

1. **CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Một số khái niệm về tài sản tài chính**

*Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

*Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

*Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục “Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp” trên báo cáo tình hình tài chính.

*Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”), các khoản cho vay).

1. **CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

## *7.1 Tài sản tài chính FTVPL*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | | |
|  | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* |
| **Trái phiếu niêm yết** | **91.497.148.615** | **91.157.534.691** | | **56.522.150.000** | **57.214.374.658** |
| Tập đoàn Vingroup - CTCP | - | - | | 34.973.750.000 | 35.642.969.178 |
| CTCP Chứng khoán VNDirect | - | - | | 21.548.400.000 | 21.571.405.480 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam | 40.722.028.615 | 40.237.968.742 | | - | - |
| Chính phủ Việt Nam | 50.775.120.000 | 50.919.565.949 | | - | - |
| **Trái phiếu chưa niêm yết** | **50.000.000.000** | **50.000.000.000** | | **50.887.450.000** | **50.887.450.000** |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP | - | - | | 50.887.450.000 | 50.887.450.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | | - | - |
| **Chứng chỉ tiền gửi** | **6.054.520.525** | **6.054.520.525** | | **70.861.041.095** | **70.861.041.095** |
| **Chứng chỉ quỹ** | **1.245.222.000** | **1.300.966.000** | | **-** | **-** |
| **Tổng cộng** | **148.796.891.140** | **148.513.021.216** | | **178.270.641.095** | **178.962.865.753** |

1. **CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

## *7.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | | | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | | | | |
| *Các loại tài sản tài chính* |  | *Chênh lệch đánh giá* | |  |  | | *Chênh lệch đánh giá* | |  |
| *Giá mua/Giá gốc* | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* | *Giá trị đánh giá lại* | *Giá mua/Giá gốc* | | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* | *Giá trị đánh giá lại* |
| **FVTPL** |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| Trái phiếu niêm yết | 91.497.148.615 | 144.445.949 | (484.059.873) | 91.157.534.691 | 56.522.150.000 | | 692.224.658 | - | 57.214.374.658 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 50.000.000.000 | - | - | 50.000.000.000 | 50.887.450.000 | | - | - | 50.887.450.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 6.054.520.525 | - | - | 6.054.520.525 | 70.861.041.095 | | - | - | 70.861.041.095 |
| Chứng chỉ qũy | 1.245.222.000 | 55.744.000 | - | 1.300.966.000 | - | | - | - | - |
| **Tổng cộng** | **148.796.891.140** | **200.189.949** | **(484.059.873)** | **148.513.021.216** | **178.270.641.095** | | **692.224.658** | **-** | **178.962.865.753** |

## *7.3 Các khoản cho vay*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | |
|  | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị hợp lý (\*)* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị hợp lý (2)* |
| Cho vay hoạt động ký quỹ | 93.817.824.970 | 93.817.824.970 | 57.051.182.979 | 57.051.182.979 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 12.016.993.623 | 12.016.993.623 | 5.841.633.316 | 5.841.633.316 |
| **Tổng cộng** | **105.834.818.593** | **105.834.818.593** | **62.892.816.295** | **62.892.816.295** |

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

# 8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| 1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 3.225.510.055 | 2.521.308.325 |
| * *Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận* | *3.225.510.055* | *2.521.308.325* |
| 2. Trả trước cho người bán | 1.828.000.000 | 942.442.383 |
| 3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 232.305.998 | 43.966.894 |
| *Trong đó: Phải thu khó đòi* | *-* | *-* |
| 4. Phải thu hoạt động bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán | 8.870.000.000 | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 49.151.037 | 16.709.104 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | - | - |
| **Tổng cộng** | **14.204.967.090** | **3.524.426.706** |

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Tạm ứng | 30.368.611 | 45.089.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 3.623.061.931 | 2.151.147.598 |
| * *Chi phí công cụ, dụng cụ* | *6.031.305* | *9.298.213* |
| * *Chi phí thuê kênh truyền dữ liệu phục vụ hoạt động môi giới* | *291.247.863* | *286.302.280* |
| * *Chi phí trả trước ngắn hạn khác* | *3.325.782.763* | *1.855.547.105* |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 61.000.000 | 37.700.000 |
| **Tổng cộng** | **3.714.430.542** | **2.233.936.598** |

# 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Máy móc thiết bị* | *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *Thiết bị, dụng cụ*  *quản lý* | *Tổng cộng* |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 1.654.533.100 | 1.463.809.091 | 7.632.416.909 | 10.750.759.100 |
| Mua trong năm | 44.000.000 | - | 68.888.000 | 112.888.000 |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **1.698.533.100** | **1.463.809.091** | **7.701.304.909** | **10.863.647.100** |
|  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 64.473.657 | 597.722.041 | 1.752.900.337 | 2.415.096.035 |
| Khấu hao trong năm | 172.053.297 | 146.380.908 | 1.541.895.054 | 1.860.329.259 |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **236.526.954** | **744.102.949** | **3.294.795.391** | **4.275.425.294** |
|  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 1.590.059.443 | 866.087.050 | 5.879.516.572 | 8.335.663.065 |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **1.462.006.146** | **719.706.142** | **4.406.509.518** | **6.588.221.806** |

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | 353.020.909 | - |

1. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | *Phần mềm* | *Bản quyền,*  *bằng sáng chế* | *Tổng cộng* |
| **Nguyên giá** |  |  |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 4.628.680.900 | 433.397.208 | 5.062.078.108 |
| Mua mới trong năm | - | - | - |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **4.628.680.900** | **433.397.208** | **5.062.078.108** |
|  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 819.774.578 | 4.893.194 | 824.667.772 |
| Hao mòn trong năm | 563.927.156 | 86.679.444 | 650.606.600 |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **1.383.701.734** | **91.572.638** | **1.475.274.372** |
|  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 3.808.906.322 | 428.504.014 | 4.237.410.336 |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **3.244.979.166** | **341.824.570** | **3.586.803.736** |

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | 521.680.900 | 183.680.900 |

1. **CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Ký quỹ, đặt cọc dịch vụ thuê văn phòng | 1.038.890.950 | 177.641.089 |
| **Tổng cộng** | **1.038.890.950** | **177.641.089** |

1. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 95.959.848 | 152.763.238 |
| Chi phí trả trước dài hạn về thuê kênh | 10.371.429 | 42.240.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 30.402.147.469 | 34.251.382.890 |
| *Chi phí phần mềm (1)* | *30.373.727.469* | *34.174.242.890* |
| *Chi phí kiểm tra, đánh giá lỗ hổng an ninh mạng* | *28.420.000* | *77.140.000* |
| **Tổng cộng** | **30.508.478.746** | **34.446.386.128** |

1. Số dư chi phí thuê phần mềm trả trước cho cho Công ty Cổ phần Finhay. Chi phí thuê phần mềm được phân bổ theo hai giai đoạn. Giai đoạn 1 - từ ngày 05 tháng 04 năm 2023 đến ngày 04 tháng 01 năm 2023 – tổng giá trị phân bổ là 900.000.000 VND. Giai đoạn 2 - từ ngày 05 tháng 01 năm 2024 đến ngày 04 tháng 01 năm 2033 –tổng giá trị phân bổ là 34.128.000.000 VND.
2. **TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 257.745.640 | - |
| **Tổng cộng** | **377.745.640** | **120.000.000** |

1. **CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Tài sản* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | *Mục đích đảm bảo* |
| **Ngắn hạn** |  |  |  |
| Tài sản tài chính FVTPL – tính theo mệnh giá |  |  | Các khoản vay ngắn hạn |
| *- Trái phiếu chưa niêm yết* | 103.000.000.000 | *-* |  |
| *- Trái phiếu chưa niêm yết* | 50.000.000.000 | *-* |  |
| **Tổng cộng** | **153.000.000.000** | **-** |  |

# VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Lãi suất*  *%/năm* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | *Số vay trong kỳ* | *Số đã trả trong kỳ* | *Chênh lệch tỷ giá trong kỳ* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
| **Vay ngắn hạn bằng VND** | **3,00% - 4,30%** | **-** | **267.594.500.000** | **218.594.500.000** | **-** | **49.000.000.000** |
| * *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam* |  | *-* | *147.000.000.000* | *98.000.000.000* | *-* | 49.000.000.000 |
| * *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam* |  | *-* | *70.000.000.000* | *70.000.000.000* | *-* | - |
| * *Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam* |  | *-* | *50.594.500.000* | *50.594.500.000* | *-* | - |
| **Tổng cộng (\*)** |  | **-** | **267.594.500.000** | **218.594.500.000** | **-** | **49.000.000.000** |

(\*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty .

# 17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội | 189.375.288 | 114.293.584 |
| Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam | 23.907.330 | 14.290.615 |
| **Tổng cộng** | **213.282.618** | **128.584.199** |

# 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** |  |  |
| Công ty Cổ phần FIG Capital | 8.000.000.000 | - |
| Phải thu người bán khác | 99.540.555 | 950.880.658 |
| **Tổng cộng** | **8.099.540.555** | **950.880.658** |

# 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | *Số phải nộp* | *Số đã nộp* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
| Thuế giá trị gia tăng | **-** | **1.071.133.099** | **926.266.762** | **144.866.337** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | **-** | **-** | **-** | **-** |
| Thuế thu nhập cá nhân | **355.523.154** | **6.067.834.337** | **5.706.347.825** | **717.009.666** |
| *Thuế TNCN từ tiền lương tiền công* | *187.869.788* | *2.542.010.665* | *2.450.068.665* | 279.811.788 |
| *Thuế TNCN nhà đầu tư* | *167.653.366* | *3.525.823.672* | *3.256.279.160* | 437.197.878 |
| Thuế TNCN của Nhà đầu tư từ chuyển nhượng chứng khoán | **-** | **26.877.917** | **18.079.607** | **8.798.310** |
| Thuế nhà thầu | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Tổng cộng** | **355.523.154** | **7.138.967.436** | **6.632.614.587** | **861.876.003** |

# 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Chí phí lãi vay tổ chức tín dụng | 5.772.603 | - |
| Chi phí trích trước phí quản lý CTCK | 1.876.573.184 | 390.253.694 |
| **Tổng cộng** | **1.882.345.787** | **390.253.694** |

# 21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Chi phí giới thiệu, tiền thưởng khách hàng | 18.896.308 | 9.721.101 |
| Trích trước tiền dịch vụ | 28.882.223 | - |
| Phí hoa hồng phải trả cho cộng tác viên | 32.682.094 | - |
| Phí dịch vụ tư vấn đầu tư | 2.000.000 | - |
| Chi phí trích nộp quỹ hưu trí cho nhân viên | 7.000.000 | - |
| Các khoản khác | - | 5.260.120 |
| **Tổng cộng** | **89.460.625** | **14.981.221** |

# 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## *22.1 (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Lỗ đã thực hiện | (280.912.407.406) | (259.997.906.569) |
| (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện | (283.869.924) | 692.224.658 |
| **Tổng cộng** | **(281.196.277.330)** | **(259.305.681.911)** |

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

## *22.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Vốn góp của*  *chủ sở hữu* | *Thặng dư  vốn cổ phần* | *Cổ phiếu quỹ* | *Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý* | *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ* | *Lỗ chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024** | **558.599.980.000** | **-** | **-** | **-** | **254.998.000** | **(259.305.681.911)** | **299.549.296.089** |
| Lợi nhuận trong năm |  |  |  |  |  | (21.890.595.419) | (21.890.595.419) |
| **Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **558.599.980.000** | **-** | **-** | **-** | **254.998.000** | **(281.196.277.330)** | **277.658.700.670** |

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

## *22.3 Cổ phiếu*

*Đơn vị tính: cổ phiếu*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| **Số lượng cổ phiếu được phép phát hành** | **55.859.998** | **55.859.998** |
| **Số lượng cổ phiếu đã phát hành** | **55.859.998** | **55.859.998** |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 55.859.998 | 55.859.998 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *55.859.998* | *55.859.998* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu quỹ** |  |  |
| Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ | - | - |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **55.859.998** | **55.859.998** |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *55.859.998* | *55.859.998* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *-* | *-* |

1. **THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

## *23.1 Tài sản tài chính niêm yết/lưu ký tại tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán (“VSDC”) của CTCK*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 95.894.500.000 | - |
| **Tổng cộng** | **95.894.500.000** | **-** |

## *23.2 Tài sản tài chính chưa niêm yết/lưu ký tại vsdc của ctck*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Trái phiếu | 50.000.000.000 | - |
| **Tổng cộng** | **50.000.000.000** | **-** |

## *23.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.144.281.674.200 | 381.870.150.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 9.223.410.000 | - |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 15.780.110.000 | 9.912.140.000 |
| **Tổng cộng** | **1.169.285.194.200** | **391.782.290.000** |

**23.**   **THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

## *23.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsdc và chưa giao dịch của nhà đầu tư*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 2.516.040.000 | 483.880.000 |
| **Tổng cộng** | **2.516.040.000** | **483.880.000** |

## *23.5 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền | 17.331.831.200 | 14.904.330.000 |

## *23.6 Tiền gửi Nhà đầu tư*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 74.256.753.084 | 41.145.989.608 |
| *-    Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *74.256.753.084* | *41.145.989.608* |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 26.772.899.875 | 14.436.810.144 |
| *-    Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước* | *26.772.041.141* | *14.436.810.144* |
| *-    Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài* | *858.734* | *-* |
| **Tổng cộng** | **101.029.652.959** | **55.582.799.752** |

**23.**   **THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

## *23.7 Phải trả nhà đầu tư của CTCK*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |  |  |
| * *Của Nhà đầu tư trong nước* | *101.028.794.225* | *55.582.799.752* |
| * *Của Nhà đầu tư nước ngoài* | *858.734* | *-* |
| **Tổng cộng** | **101.029.652.959** | **55.582.799.752** |

***23.8 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 95.026.602 | 245.903.954 |

## *23.9 Phải trả CTCK của nhà đầu tư*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Phải trả nghiệp vụ margin | - | - |
| Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.3) | 93.817.824.970 | 57.051.182.979 |
| *-   Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước* | *93.817.824.970* | *57.051.182.979* |
| *-   Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư nước ngoài* | *-* | *-* |
| Phải trả lãi margin | 1.186.654.488 | 724.534.352 |
| *-   Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước* | 1.186.654.488 | *724.534.352* |
| *-  Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư nước ngoài* | *-* | *-* |
| Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3) | 12.016.993.623 | 5.841.633.316 |
| *-  Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà Đầu tư trong nước* | *12.016.993.623* | *5.841.633.316* |
| *-  Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà Đầu tư nước ngoài* | *-* | *-* |
| **Tổng cộng** | **107.021.473.081** | **63.617.350.647** |

# LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

## *24.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *STT* | *Danh mục các khoản đầu tư* | *Số lượng bán*  *Đơn vị* | *Giá bán*  *bình quân*  *VND/đơn vị* | *Tổng giá trị bán*  *VND* | *Giá vốn bình quân gia quyền tính đến*  *cuối ngày giao dịch*  *VND* | *Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay*  *VND* | *Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước*  *VND* |
| **I** | **LÃI BÁN** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trái phiếu niêm yết | 2.363.065 | 107.623 | 254.320.937.815 | 251.034.548.697 | 3.286.389.118 | - |
| 2 | Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết | 500 | 104.448.176 | 52.224.088.000 | 50.000.000.000 | 2.224.088.000 | 1.836.448.800 |
| 3 | Chứng chỉ tiền gửi | 25.095 | 5.827.831 | 146.249.430.845 | 141.491.011.675 | 4.758.419.170 | 8.133.412.984 |
|  | **Tổng cộng** | **2.388.660** | **110.383.630** | **452.794.456.660** | **442.525.560.372** | **10.268.896.288** | **9.969.861.784** |
| **II** | **LỖ BÁN** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trái phiếu niêm yết | 1.440.000 | 107.236 | 154.419.290.000 | 154.460.970.000 | (41.680.000) | - |
| 2 | Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết | 50.000 | 1.000.000 | 50.000.000.000 | 50.446.354.110 | (446.354.110) | - |
| 3 | Chứng chỉ tiền gửi | 40 | 518.801.370 | 20.752.054.795 | 20.770.707.300 | (18.652.505) | - |
|  | **Tổng cộng** | **1.490.040** | **519.908.605** | **225.171.344.795** | **225.678.031.410** | **(506.686.615)** | **(158.665.000)** |

# LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## *24.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *STT* | *Danh mục các loại tài sản tài chính* | *Giá trị mua theo sổ kế toán* | *Giá trị hợp lý* | *Số dư chênh lệch đánh giá lại tại năm nay* | *Số dư chênh lệch đánh giá lại tại năm trước* | *Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm* | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* |
| **I** | **Loại FVTPL** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết | 1.245.222.000 | 1.300.966.000 | 55.744.000 | - | 55.744.000 | 1.245.222.000 | 1.300.966.000 |
| 2 | Trái phiếu niêm yết | 91.497.148.615 | 91.157.534.691 | (339.613.924) | 692.224.658 | (1.031.838.582) | 91.497.148.615 | 91.157.534.691 |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | - | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 4 | Chứng chỉ tiền gửi | 6.054.520.525 | 6.054.520.525 | - | - | - | 6.054.520.525 | 6.054.520.525 |
|  | **Tổng cộng** | **148.796.891.140** | **148.513.021.216** | **(283.869.924)** | **692.224.658** | **(976.094.582)** | **148.796.891.140** | **148.513.021.216** |

**24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

## *24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu*

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 7.359.725.568 | 1.796.773.973 |
| Từ tài sản tài chính HTM | 485.770.913 | 7.073.256.381 |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 13.484.930.432 | 1.697.590.366 |
| **Tổng cộng** | **21.330.426.913** | **10.567.620.720** |

1. **THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Doanh thu phí quản lý tài sản | - | - |
| Doanh thu phí dịch vụ tài chính khác | - | 100.000 |
| Lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán | 5.921.822 | - |
| **Tổng cộng** | **5.921.822** | **100.000** |

1. **CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác) | 35.565.361.096 | 10.518.769.327 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 240.505.306 | 75.166.574 |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 133.783.615 | - |
| **Tổng cộng** | 35.939.650.017 | 10.593.935.901 |

1. **CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ** (tiếp theo)

**Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Chi phí môi giới chứng khoán | 2.546.229.837 | 1.555.023.661 |
| Chi phí hoạt động lưu ký | 240.505.306 | 75.166.574 |
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 11.918.432.236 | 4.290.846.257 |
| Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn | 739.716.000 | 372.790.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 5.172.416.668 | 1.077.759.739 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.358.344.765 | 975.432.502 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.091.277.932 | 2.241.628.593 |
| Chi phí khác | 8.872.727.273 | 5.288.575 |
| **Tổng cộng** | **35.939.650.017** | **10.593.935.901** |

1. **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Doanh thu lãi tiền gửi không cố định |  |  |
| * *Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn* | *33.277.416* | *60.635.322* |
| **Tổng cộng** | **33.277.416** | **60.635.322** |

1. **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Chi phí lãi vay ngắn hạn | 1.718.534.241 | - |
| * *Chi phí lãi vay ngắn hạn* | *1.718.534.241* | *-* |
| **Tổng cộng** | **1.718.534.241** | **-** |

1. **CHI PHÍ BÁN HÀNG**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Lương và các khoản phúc lợi | - | 2.364.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 4.893.194 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 37.160.223 |
| Chi phí khác | - | 106.831.001 |
| **Tổng cộng** | - | **151.248.418** |

1. **CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Lương và các khoản phúc lợi | 18.940.639.098 | 5.150.899.065 |
| Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn | 1.126.314.000 | 313.687.200 |
| Chi phí thuê văn phòng | 4.454.466.235 | 888.335.931 |
| Thuế, phí lệ phí | 24.199.469 | 13.033.084 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 276.302.355 | 4.957.500 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 515.666.988 | 339.294.752 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.152.591.094 | 1.057.566.833 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.042.457.504 | 2.132.357.830 |
| Chi phí kiểm toán | - | 340.000.000 |
| Chi phí khác | 660.385.746 | 277.470.172 |
| **Tổng cộng** | **32.193.022.489** | **10.517.602.367** |

1. **THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| **Thu nhập khác** |  |  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định |  |  |
| Thu nhập khác | 442.278.855 | 10.248 |
| **Tổng cộng** | **442.278.855** | **10.248** |
|  |  |  |
| **Chi phí khác** |  |  |
| Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ | - | - |
| Chi phí khác | 401.358.563 | - |
| **Tổng cộng** | **401.358.563** | **-** |

1. **THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

***32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành***

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| **Lợi nhuận thuần trước thuế** | **(21.890.595.419)** | **2.505.542.928** |
| **Điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán** | **322.366.388** | **(688.724.658)** |
| Điều chỉnh tăng: | 649.230.485 | 3.500.000 |
| *Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL* | *649.230.485* | - |
| *Chi phí không được khấu trừ* | *-* | *3.500.000* |
| Điều chỉnh giảm: | (326.864.097) | (692.224.658) |
| *Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL* | (326.864.097) | *(692.224.658)* |
| Lỗ lũy kế các năm trước chuyển sang | - | 1.813.318.270 |
| **Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành** | **(21.568.229.031)** | **1.816.818.270** |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| **Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành** |  |  |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước | - | - |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm** |  |  |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | - | - |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | - | - |
| **Thuế TNDN phải trả cuối năm** | **-** | **-** |

1. **THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

***Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước***

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 19.759.223.183 VND (31 tháng 12 năm 2023: 19.759.223.183 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm Phát sinh** | **Có thể chuyển lỗ đến năm** | **Lỗ tính thuế** | **Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024** | **Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024** |
| 2021 | 2026 | 26.100.693.740 | - | 26.100.693.740 |
| 2022 | 2027 | - | (4.528.152.287) | 21.572.541.453 |
| 2023 | 2028 | - | (1.813.318.270) | 19.759.223.183 |

*(\*) Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 19.759.223.183 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.*

***32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| **Thuế TNDN hoãn lại phải trả** |  |  |
| **Số dư đầu kỳ** | **-** | **-** |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | (220.827.123) | 138.444.932 |
| **Số dư cuối kỳ** | **(220.827.123)** | **138.444.932** |

1. **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (21.890.595.419) | (11.503.269.950) |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 55.859.998 | 55.859.998 |
| **Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **(392)** | **(206)** |

1. **THÔNG TIN KHÁC**

## *34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| *Danh sách bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Phân phối Finhay Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam | Công ty mẹ của Công ty TNHH Dịch vụ và Phân phối Finhay Việt Nam |

**34.THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

***34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan*** (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | *Phải thu/(phải trả)* | | | | *Doanh thu/* |
| *Công ty liên quan* | *Giao dịch* | *Số đầu năm* | *Tăng trong năm* | *Giảm trong năm* | *Số cuối năm* | *(chi phí)* |
| Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam | Chi phí thuê phần mềm trả trước | 31.284.000.000 | - | (948.000.000) | 30.336.000.000 | (948.000.000) |
| Doanh thu mua bán Chứng chỉ tiền gửi | - | 30.784.109.580 | (30.784.109.580) | - | 784.109.580 |
| Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán | 1.792.559 | 178.074.106 | (178.430.836) | 1.435.829 | 178.074.106 |
| Phải thu phí lưu ký | 1.303.317 | 4.258.306 | (4.156.761) | 1.404.862 | 4.258.306 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan | Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát |  |  |  |  | 4.221.289.400 |
|  |  |  |  |  |  |  |

***Thù lao của HĐQT và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | *Đơn vị tính: VND* | |
| *Họ tên* | *Chức danh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Nghiêm Xuân Huy | Chủ tịch Thành viên HĐQT | - | - |
| Ngô Minh Hoàng | Thành viên HĐQT | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Nguyễn Quang Ngọc | Thành viên HĐQT | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Vũ Phi Long | Trưởng Ban Kiểm soát | 36.000.000 | 24.900.000 |
| Nguyễn Phương Thảo | Thành viên Ban Kiểm soát | 11.000.000 | - |
| Nguyễn Xuân Phương | Thành viên Ban Kiểm soát | 13.000.000 | 20.800.000 |
| Na SungSoo | Tổng Giám đốc | 3.008.436.000 | 2.004.323.159 |
| Vũ Thanh Vân | Ban Điều hành | 1.092.853.400 | 209.630.137 |

**34.THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

## *34.2 Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê phần mềm VNSC by Finhay theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* |
| Đến 1 năm | 4.566.688.110 | 929.053.416 |
| **Tổng cộng** | **4.566.688.110** | **929.053.416** |

## *34.3 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

## *34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**34.THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

***34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*** (tiếp theo)

*Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến ​​khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty tại ngày lập báo cáo là không, do Công ty không nắm giữ cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tại ngày lập báo cáo.

**34.THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

***34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*** (tiếp theo)

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

**34.THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

***34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*** (tiếp theo)

*Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Tổng cộng* | *Số dư đã dự phòng* | *Không quá hạn và không bị suy giảm* | *Quá hạn nhưng không bị suy giảm* | | | |
|  | *< 90 ngày* | *91-180 ngày* | *181-360 ngày* | *> 360 ngày* |
| Số đầu năm | 62.892.816.295 | - | 62.892.816.295 | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 105.834.818.593 | - | 105.834.818.593 | - | - | - | - |

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

**34.THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

***34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*** (tiếp theo)

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Quá hạn* | *Không kỳ hạn* | *Đến 01 năm* | *Từ 01 – 05 năm* | *Trên 05 năm* | *Tổng cộng* |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2024** |  |  |  |  |  |  |
| **TÀI SẢN** |  |  |  |  |  |  |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **-** | **19.310.235.795** | **6.000.000.000** | **-** | **-** | **25.310.235.795** |
| **Tài sản tài chính** | **-** | **-** | **254.347.839.809** | **-** | **-** | **254.347.839.809** |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | **-** | **-** | 148.513.021.216 | **-** | **-** | 148.513.021.216 |
| Giữ đến ngày đáo hạn | **-** | **-** |  | **-** | **-** |  |
| Các khoản cho vay | **-** | **-** | 105.834.818.593 | **-** | **-** | 105.834.818.593 |
| **Tài sản khác** | **-** | **415.445.640** | **3.725.881.579** | **(684.630.304)** | **42.407.025.542** | **45.863.722.457** |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | **-** | 37.700.000 | 23.300.000 | 1.038.890.950 | **-** | 1.099.890.950 |
| Phải thu khác | **-** |  | 49.151.037 | **-** | **-** | 49.151.037 |
| Tài sản khác | **-** | 377.745.640 | 3.653.430.542 | (1.723.521.254) | 32.232.000.000 | 34.539.654.928 |
| Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang) | **-** | **-** |  |  | 10.175.025.542 | 10.175.025.542 |
| **Tổng cộng** | **-** | **19.725.681.435** | **264.073.721.388** | **(684.630.304)** | **42.407.025.542** | **325.521.798.061** |
| **NỢ PHẢI TRẢ** |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ ngắn hạn | **-** | **-** | 49.000.000.000 | **-** | **-** | 49.000.000.000 |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán | **-** | **-** | 213.282.618 | **-** | **-** | 213.282.618 |
| Chi phí phải trả | **-** | **-** | 3.754.753.643 | **-** | **-** | 3.754.753.643 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | **-** | 861.876.003 | - | - | - | 861.876.003 |
| Phải trả, phải nộp khác | **-** |  | 89.460.625 | **-** | **-** | 89.460.625 |
| **Tổng cộng** | **-** | ***861.876.003*** | ***53.057.496.886*** | ***-*** | ***-*** | ***53.919.372.889*** |
| **Mức chênh lệch thanh khoản ròng** | **-** | **18.863.805.432** | **211.016.224.502** | **(684.630.304)** | **42.407.025.542** | **271.602.425.172** |

1. **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  |
| Bà Phan Thị Kim Chi | Bà Trần Thị Lan Anh | Ông Nghiêm Xuân Huy |
| Người lập | Kế toán Trưởng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày xx tháng x năm 2025